



Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 34

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103006366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Christopher E. Freund	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng ban
Bà Võ Thị Xuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hua The Duc	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Tổng Giám đốc từ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018
	Giám đốc cấp cao phụ trách Kiểm soát nội bộ và Kho vận bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Giám đốc Chuỗi cung ứng
Ông Nguyễn Bá Lương	Giám đốc Khối Quản lý Nhà cung cấp & Phát triển Kinh doanh
Ông Phan Duy Hiếu	Giám đốc Khối Thương mại 1
Bà Nguyễn Thị Thạch Trúc	Giám đốc Khối Thương mại 2 & Khối Phát triển Kinh doanh, Giám đốc Khối Thương mại 2 từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Giám đốc Khối Thương mại 3
Ông Đặng Xuân Vinh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Hoàng Văn Minh	Giám đốc Phát triển Tổ chức và Nguồn nhân lực
Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lan Anh
Ông Hua The Duc

từ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018
bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60958455/20266623/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.676.239.721.418	1.329.267.818.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.465.885.628	61.669.955.917
111	1. Tiền		52.353.749.070	26.455.471.057
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.112.136.558	35.214.484.860
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		622.357.223.149	424.310.140.937
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	622.357.223.149	424.310.140.937
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		473.998.075.938	377.644.894.455
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	421.038.625.677	356.618.350.657
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	30.652.616.613	4.392.950.637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.345.113.540	17.671.873.053
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.038.279.892)	(1.038.279.892)
140	IV. Hàng tồn kho	8	507.139.530.452	463.321.745.386
141	1. Hàng tồn kho		507.834.260.198	464.110.815.065
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(694.729.746)	(789.069.679)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.279.006.251	2.321.082.300
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.624.725.953	1.871.661.144
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.020.761.270	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	633.519.028	449.421.156
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.814.136.415	153.757.106.037
210	I. Phải thu dài hạn		5.841.884.786	6.097.072.786
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.841.884.786	6.097.072.786
220	II. Tài sản cố định		80.642.569.739	73.421.184.573
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.350.746.932	68.527.330.622
222	Nguyên giá		145.485.812.974	130.612.082.667
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(70.135.066.042)	(62.084.752.045)
227	2. Tài sản vô hình	11	5.291.822.807	4.893.853.951
228	Nguyên giá		7.250.450.274	6.842.550.474
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.958.627.467)	(1.948.696.523)
260	III. Tài sản dài hạn khác		61.329.681.890	74.238.848.678
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	61.329.681.890	74.238.848.678
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.824.053.857.833	1.483.024.925.032

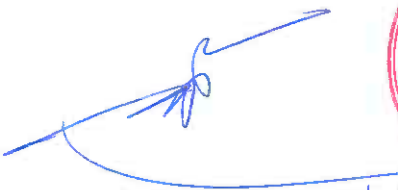
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		609.535.891.242	394.076.975.433
310	I. Nợ ngắn hạn		604.242.203.157	388.001.404.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	245.441.916.057	229.305.796.146
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		740.307.154	634.003.355
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	28.034.243.603	16.691.113.869
314	4. Phải trả người lao động		68.196.626	95.961.169
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	22.300.494.194	46.037.527.835
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.587.469.990	5.602.960.798
320	7. Vay ngắn hạn	15	268.902.903.308	56.089.832.532
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.166.672.225	33.544.208.533
330	II. Nợ dài hạn		5.293.688.085	6.075.571.196
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.3	3.756.469.335	4.522.086.196
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.537.218.750	1.553.485.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.214.517.966.591	1.088.947.949.599
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.214.517.966.591	1.088.947.949.599
411	1. Vốn cổ phần	16.1	246.799.000.000	246.799.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		246.799.000.000	246.799.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16.1	30.551.150.000	30.551.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	16.1	(476.173.125)	(476.173.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.1	87.440.741	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	16.1	101.010.534.807	101.010.534.807
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.1	760.122.740.380	642.307.059.648
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước		642.207.059.648	446.211.634.181
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		117.915.680.732	196.095.425.467
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	76.423.273.788	68.756.378.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.824.053.867.833	1.483.024.925.032



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng




Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.360.975.812.771	1.172.108.829.208
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(3.427.658.998)	(3.830.294.988)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.357.548.153.773	1.168.278.534.220
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.097.146.274.148)	(946.031.308.622)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		260.401.879.625	222.247.225.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	19.528.742.202	13.145.294.991
22	7. Chi phí tài chính	19	(5.109.365.181)	(1.860.351.109)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.226.525.362)	(1.157.482.233)
25	8. Chi phí bán hàng	20, 22	(46.536.419.483)	(36.887.321.124)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20, 22	(69.009.179.885)	(59.046.871.223)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.275.657.278	137.597.977.133
31	11. Thu nhập khác	21	11.524.844.021	774.738.167
32	12. Chi phí khác	21	(11.781.803.753)	(139.450.971)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	21	(256.959.732)	635.287.196
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		159.018.697.546	138.233.264.329
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(32.446.738.156)	(28.323.973.181)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	765.616.861	518.828.393
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		127.337.576.251	110.428.119.541
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		117.808.905.361	103.425.763.984
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.528.670.890	7.002.355.557
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.5	4.781	3.988
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.5	4.781	3.988


Vu Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng


Hua Thi Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		159.018.697.546	138.233.264.329
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		7.458.977.565	7.735.833.194
03	Hoàn nhập dự phòng		(94.339.933)	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19	17.339.442	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.538.281.395)	(11.274.511.809)
06	Chi phí lãi vay	19	3.226.525.362	1.157.482.233
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.088.918.587	135.852.067.947
09	Tăng các khoản phải thu		(93.310.615.890)	(172.507.062.451)
10	Tăng hàng tồn kho		(43.723.445.133)	(116.043.662.275)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(16.368.723.448)	43.699.718.189
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		745.521.154	(2.250.155.016)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.643.049.233)	(994.336.902)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(19.029.714.676)	(18.410.583.836)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(848.000.000)	(712.006.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(24.089.108.639)	(131.366.020.344)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(15.946.285.875)	(5.442.931.243)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		11.419.090.909	481.818.182
23	Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		(194.134.561.663)	-
24	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn		-	8.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		(1.755.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		17.401.283.462	12.995.177.241
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(183.015.473.167)	16.134.064.180
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	417.650.580.345	136.566.131.520
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(204.837.509.569)	(118.875.272.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		212.813.070.776	17.690.859.020

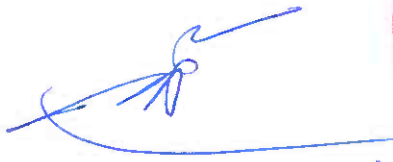
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		5.708.488.970	(97.541.097.144)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61.669.955.917	164.286.177.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		87.440.741	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	67.465.885.628	66.745.080.266



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103006366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 340 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 319).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con, như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của GF tọa lạc tại số 31, Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP), Khu phố Bình Đăng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm giữ 51,6% vốn chủ sở hữu trong GF.

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của AIC tọa lạc tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trong năm, Công ty đã mua thêm 135.000 cổ phần của cổ đông thiểu số, tăng tỷ lệ sở hữu tại AIC từ 96,84% lên 99,84%. Ảnh hưởng do tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 106.775.371 VND. (Thuyết minh số 16.1)

Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd

Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo GCNĐKKD số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. Trụ sở đăng ký của ACC PTE tọa lạc tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong ACC PTE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 22.940 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 22.762 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Điều hành giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	1.548.052.934	1.851.725.815
Tiền gửi ngân hàng	50.805.696.136	24.603.745.242
Các khoản tương đương tiền	15.112.136.558	35.214.484.860
TỔNG CỘNG	67.465.885.628	61.669.955.917

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,8%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu khách hàng khác	396.514.102.693	350.779.347.903
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	125.992.731.841	110.742.198.720
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	270.521.370.852	240.037.149.183
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	24.524.522.984	5.839.002.754
TỔNG CỘNG	421.038.625.677	356.618.350.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.038.279.892)	(1.038.279.892)
GIÁ TRỊ THUẬN	420.000.345.785	355.580.070.765

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho bên khác	24.671.366.613	4.392.950.637
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu</i>	8.310.280.000	-
<i>Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng số 5</i>	5.240.400.000	-
<i>Suzhou Wanshen Flour Products Co., Ltd</i>	4.491.260.400	-
<i>Golden Frog Flavor – Fragrance</i>	1.764.801.601	645.117.049
<i>H.A. Research Co., Ltd</i>	-	1.191.675.227
<i>Khác</i>	4.864.624.612	2.556.158.361
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	5.981.250.000	-
TỔNG CỘNG	30.652.616.613	4.392.950.637

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	9.057.343.570	3.704.822.969
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.941.483.243	9.184.862.085
Tạm ứng cho nhân viên	5.260.487.323	4.695.071.592
Khác	85.799.404	87.116.407
TỔNG CỘNG	23.345.113.540	17.671.873.053
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	5.836.884.786	6.097.072.786
Khác	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.841.884.786	6.097.072.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Hàng hóa	331.391.192.879	287.241.314.164
Hàng mua đang đi trên đường	150.236.390.863	148.855.667.806
Thành phẩm	14.403.794.606	13.148.658.189
Nguyên vật liệu	11.802.881.850	14.865.174.906
TỔNG CỘNG	507.834.260.198	464.110.815.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(694.729.746)	(789.069.679)
GIÁ TRỊ THUẦN	507.139.530.452	463.321.745.386

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	789.069.679	1.171.324.561
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(94.339.933)	-
Số cuối kỳ	694.729.746	1.171.324.561

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	496.891.570	191.688.639
Chi phí thuê văn phòng	294.364.500	81.900.000
Chi phí bảo hiểm	46.035.000	-
Khác	1.787.434.883	1.598.072.505
TỔNG CỘNG	2.624.725.953	1.871.661.144
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	57.186.879.169	69.757.042.965
Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng	2.597.023.021	3.005.750.337
Công cụ, dụng cụ	268.278.676	167.305.561
Khác	1.277.501.024	1.308.749.815
TỔNG CỘNG	61.329.681.890	74.238.848.678

(*) Bao gồm số tiền trả trước cho chi phí thuê đất ở Tỉnh Bình Dương giá trị 41.337.879.583 VND được phân bổ trong thời gian 27 năm.

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	43.856.003.189	35.984.637.288	43.809.125.273	6.962.316.917	130.612.082.667
Mua trong kỳ	1.376.745.274	6.781.830.928	1.348.110.909	5.439.680.468	14.946.367.579
Thanh lý	-	-	(39.909.090)	-	(39.909.090)
Khác	(54.000.000)	21.271.818	-	-	(32.728.182)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	45.178.748.463	42.787.740.034	45.117.327.092	12.401.997.385	145.485.812.974
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	459.792.916	3.487.529.353	8.270.658.791	950.369.283	13.168.350.343
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	12.681.236.822	20.529.096.287	24.949.560.622	3.924.858.314	62.084.752.045
Khấu hao trong kỳ (*)	2.054.399.659	2.268.656.565	2.914.112.633	841.414.072	8.078.582.929
Thanh lý	-	-	(28.268.932)	-	(28.268.932)
Khác	(7.714.274)	7.714.258	16	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	14.727.922.207	22.805.467.110	27.835.404.339	4.766.272.386	70.135.066.042
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	31.174.766.367	15.455.541.001	18.859.564.651	3.037.458.603	68.527.330.622
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	30.450.826.256	19.982.272.924	17.281.922.753	7.635.724.999	75.350.746.932

(*) Chi phí khấu hao trong kỳ của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi là 629.536.308 VND.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Nhóm Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 4.973.524.716 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.467.720.000	4.374.830.474	6.842.550.474
Mua trong kỳ	-	407.899.800	407.899.800
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.467.720.000</u>	<u>4.782.730.274</u>	<u>7.250.450.274</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	682.979.674	1.265.716.849	1.948.696.523
Hao mòn trong kỳ	248.226.096	(238.295.152)	9.930.944
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>931.205.770</u>	<u>1.027.421.697</u>	<u>1.958.627.467</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.784.740.326</u>	<u>3.109.113.625</u>	<u>4.893.853.951</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.536.514.230</u>	<u>3.755.308.577</u>	<u>5.291.822.807</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Nhóm Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị là 570.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên khác	225.519.008.907	209.161.864.446
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte. Ltd.</i>	42.470.921.358	41.289.631.930
<i>Open Country Dairy Limited</i>	34.293.676.007	5.557.540.120
<i>CP Kelco</i>	22.073.749.090	26.988.027.290
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	126.680.662.452	135.326.665.106
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>19.922.907.150</u>	<u>20.143.931.700</u>
TỔNG CỘNG	<u>245.441.916.057</u>	<u>229.305.796.146</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
					VND
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.252.430.278	32.446.738.156	715.203	(19.029.714.676)	23.670.168.961
Thuế thu nhập cá nhân	3.452.934.433	16.167.457.756	-	(17.254.087.308)	2.366.304.881
Thuế giá trị gia tăng	2.985.749.158	18.758.020.262	-	(19.745.999.659)	1.997.769.761
Thuế môn bài	-	12.000.000	-	(12.000.000)	-
Thuế nhà thầu	-	2.765.322	-	(2.765.322)	-
Khác	-	407.899.800	-	(407.899.800)	-
TỔNG CỘNG	16.691.113.869	67.794.881.296	715.203	(56.452.466.765)	28.034.243.603
Phải thu					
Thuế nhập khẩu	(449.421.156)	36.627.822.165	-	(36.811.920.037)	(633.519.028)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lương mềm và lương tháng 13	12.379.366.264	43.104.461.457
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	6.800.377.714	1.838.802.670
Lãi vay	716.476.487	133.000.358
Các khoản khác	2.404.273.729	961.263.350
TỔNG CỘNG	<u>22.300.494.194</u>	<u>46.037.527.835</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. VAY NGẮN HẠN

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND
Vay ngân hàng	<u>56.089.832.532</u>	<u>417.650.580.345</u>	<u>(204.837.509.569)</u>	<u>268.902.903.308</u>	

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	174.880.371.197	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2018 đến ngày 26 tháng 9 năm 2018	4,0 - 4,2	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; phải thu khách hàng trị giá 135.000.000.000 VND và hàng tồn kho trị giá 135.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	94.022.532.111	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2018 đến ngày 29 tháng 9 năm 2018	4,05 - 4,3	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1263, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, thành phố Cần Thơ; hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; các Khoản phải thu khách hàng trị giá 125.000.000.000 VND.
TỔNG CỘNG	<u>268.902.903.308</u>			

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	446.211.634.181	824.096.145.863
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	103.425.763.984	103.425.763.984
Khác	-	-	-	-	-	2.421.226.462	2.421.226.462
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	552.058.624.627	929.943.136.309
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	642.307.059.648	1.020.191.571.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	117.808.905.361	117.808.905.361
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	106.775.371	106.775.371
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	-	87.440.741	-	87.440.741
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	87.440.741	760.122.740.380	1.138.094.692.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn cổ phần

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường sở hữu	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường sở hữu	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (*)	184.552.340.000	18.455.234	74,78	1.000.000	100	0,00
Mekong Dolphin Pte. Ltd.	32.273.000.000	3.227.300	13,08	32.273.000.000	3.227.300	13,08
Cổ đông khác	29.973.660.000	2.997.366	12,14	214.525.000.000	21.452.500	86,92
TỔNG CỘNG	246.799.000.000	24.679.900	100	246.799.000.000	24.679.900	100

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG đã nhận chuyển nhượng cổ phiếu có quyền biểu quyết từ các cổ đông hiện hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 ngày 8 tháng 1 năm 2018.

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>246.799.000.000</u>	<u>246.799.000.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

16.4 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu đã được duyệt	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(40.100)	(40.100)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	24.639.800	24.639.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.808.905.361	103.425.763.984
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.171.288.199)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	117.808.905.361	98.254.475.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	24.639.800	24.639.800
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	4.781	3.988

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

17. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	GF	AIC	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	66.827.781.780	1.928.596.489	68.756.378.269
Mua của cổ đông không kiểm soát	-	(1.861.775.371)	(1.861.775.371)
Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	9.493.746.672	34.924.218	9.528.670.890
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>76.321.528.452</u>	<u>101.745.336</u>	<u>76.423.273.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Doanh thu gộp	1.360.975.812.771	1.172.108.829.208
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.254.348.560.515	1.095.628.335.518
<i>Doanh thu bán hàng thành phẩm</i>	106.627.252.256	76.480.493.690
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(3.427.658.998)	(3.830.294.988)
Doanh thu thuần	<u>1.357.548.153.773</u>	<u>1.168.278.534.220</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.295.617.253.588	1.134.867.575.580
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	61.930.900.185	33.410.958.640

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.498.540.236	10.792.693.627
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	987.330.733	2.352.601.364
Lãi cho vay từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	42.871.233	-
TỔNG CỘNG	<u>19.528.742.202</u>	<u>13.145.294.991</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền vay	3.226.525.362	1.157.482.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.865.500.377	702.868.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.339.442	-
TỔNG CỘNG	<u>5.109.365.181</u>	<u>1.860.351.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí bán hàng	46.536.419.483	36.887.321.124
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	19.373.933.223	16.494.148.637
Chi phí lương	14.694.434.890	10.079.987.400
Chi phí vận chuyển	6.059.971.301	5.966.037.174
Chi phí khác	6.408.080.069	4.347.147.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.009.179.885	59.046.871.223
Chi phí lương	36.927.451.656	32.294.198.237
Chi phí thuê	5.363.715.104	4.617.364.808
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.027.872.391	5.198.942.492
Chi phí khác	21.690.140.734	16.936.365.686
TỔNG CỘNG	115.545.599.368	95.934.192.347

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Thu nhập khác	11.524.844.021	774.738.167
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác (Thuyết minh số 24)	11.410.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	481.818.182
Thu nhập khác	114.844.021	292.919.985
Chi phí khác	11.781.803.753	139.450.971
Chi phí thanh lý tài sản khác	11.410.580.825	-
Tiền phạt thuế	105.180.431	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.549.249	-
Chi phí khác	263.493.248	139.450.971
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(256.959.732)	635.287.196

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí mua hàng hóa	1.036.612.636.489	895.494.128.538
Chi phí mua nguyên vật liệu	72.755.086.754	44.412.279.258
Chi phí lương	46.501.817.877	47.594.818.637
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.458.977.565	7.735.833.194
Chi phí khác	49.363.354.831	46.728.441.342
TỔNG CỘNG	1.212.691.873.516	1.041.965.500.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế.

ACC PTE thành lập tại Singapore có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 17% và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.446.738.156	28.323.973.181
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(765.616.861)	(518.828.393)
TỔNG CỘNG	<u>31.681.121.295</u>	<u>27.805.144.788</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>159.018.697.546</u>	<u>138.233.264.329</u>
Tại thuế suất TNDN	31.760.867.360	27.646.652.866
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	391.059.150	422.933.942
Thay đổi chi phí trích trước	309.802.415	-
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh	133.542.236	218.517.685
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ giao dịch mua bán tài sản nội bộ	14.913.258	39.768.688
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả và dự phòng hàng tồn kho	(12.121.237)	(3.900.000)
Thu nhập chịu thuế được trừ tại Singapore	(151.325.026)	-
Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp	<u>32.446.738.156</u>	<u>28.323.973.181</u>

23.2 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2018</i>	<i>12 năm 2017</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6</i>	<i>tháng 6</i>
			<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(4.952.335.712)	(4.952.335.712)	-	495.233.571
Chi phí trích trước	815.752.688	52.927.849	762.824.839	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	307.443.750	300.697.000	6.746.750	(3.900.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.706.490	55.574.476	(18.867.986)	-
Lãi chưa thực hiện	35.963.449	21.050.191	14.913.258	27.494.822
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.756.469.335)	(4.522.086.196)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			765.616.861	518.828.393

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	101.930.229.500	90.696.324.000
		Bán hàng hóa	39.755.311.185	33.410.958.640
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	21.760.200.000	-
		Mua hàng hóa	13.540.466.200	-
		Thanh lý tài sản	11.410.000.000	-
		Cho vay	6.000.000.000	-
		Nhận tiền cho vay	6.000.000.000	-
		Lãi cho vay	42.871.233	-
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.152.596.000	-
		Bán hàng hóa	415.389.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	16.268.185.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.950.451.484	5.839.002.754
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	305.886.500	-
			24.524.522.984	5.839.002.754
Ứng trước cho nhà cung cấp				
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.981.250.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	16.987.312.650	20.143.931.700
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.866.594.500	-
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	69.000.000	-
			19.922.907.150	20.143.931.700

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và lương mềm (*)	8.545.281.000	5.097.860.000

(*) Số liệu lương và lương mềm năm 2017 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	6.167.229.180	8.467.279.495
Từ 1 đến 5 năm	3.037.931.760	7.928.860.200
TỔNG CỘNG	<u>9.205.160.940</u>	<u>16.396.139.695</u>

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này.

	VND		
	Đã được trình bày trước đây	Trình bày lại	Được trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chi phí phải trả ngắn hạn	45.031.227.021	1.006.300.814	46.037.527.835
Phải trả ngắn hạn khác	6.609.261.612	(1.006.300.814)	5.602.960.798

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018